

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất
và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Nhập khẩu cây mang theo bầu đất quy định tại khoản 5a Điều 13 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật).

2. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói quy định tại Điều 64 Luật Trồng trọt được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Luật Trồng trọt).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu cây mang theo bầu đất; đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng trồng là nơi sản xuất một loại cây trồng theo cùng một quy trình sản xuất, bảo đảm đồng nhất về điều kiện tự nhiên.
2. Cơ sở đóng gói là địa điểm thực hiện việc phân loại, sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm cây trồng.

Chương II

QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI CÂY MANG THEO BẦU ĐẤT

Điều 4. Yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với cây mang theo bầu đất vào Việt Nam

1. Có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
2. Trường hợp loài cây mang theo bầu đất nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam thì phải phân tích nguy cơ dịch hại theo quy định tại Điều 27 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
3. Trường hợp loài cây mang theo bầu đã được cho phép nhập khẩu vào Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra tình trạng sinh vật gây hại tại nơi sản xuất của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu trước khi cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu tiếp theo đối với loài cây mang theo bầu đất đó. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có trách nhiệm công khai nơi sản xuất đã được kiểm tra tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu.
4. Chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố trong từng thời kỳ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ và thực hiện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
5. Phải đưa về khu cách ly đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về khu cách ly kiểm dịch thực vật đối với cây mang theo bầu đất nhập khẩu vào Việt Nam và thực hiện theo dõi kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu. Trong thời gian chưa có Tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật về khu cách ly kiểm dịch thực vật đối với cây mang theo bầu đất nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu vực cách ly

1. Tổ chức, cá nhân phải đưa lô cây mang theo bầu đất về khu vực cách ly ngay sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu; phải báo với cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu để thực hiện theo dõi tại khu cách ly.

2. Thời gian theo dõi kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu là 03 tháng kể từ thời điểm cây được đưa vào khu vực cách ly.

3. Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu thực hiện việc kiểm tra khu vực cách ly, theo dõi và kết luận tình trạng sinh vật gây hại của lô cây mang theo bầu đất.

Hết thời gian cách ly kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu không phát hiện có sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ thì kết thúc theo dõi, cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

Trường hợp phát hiện có sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ thì cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu báo cáo cho cơ chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để quyết định áp dụng biện pháp xử lý diệt trừ triệt để theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ VÙNG TRỒNG, MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Điều 6. Yêu cầu kỹ thuật đối với vùng trồng đề nghị cấp mã số

1. Diện tích tối thiểu của một vùng trồng là 10 hecta (ha) đối với cây trồng lâu năm. Đối với cây hằng năm, diện tích phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Trường hợp có yêu cầu khác về diện tích hoặc kỹ thuật của nước nhập khẩu thì áp dụng theo yêu cầu đó.

2. Có quy trình sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương hoặc địa phương.

3. Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ các thông tin liên quan đến quy trình sản xuất, thu hoạch sản phẩm.

4. Đối với các vùng trồng phục vụ xuất khẩu ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu.

Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở đóng gói

1. Có địa điểm cụ thể, diện tích phù hợp với quy mô hoạt động; nhà xưởng được bố trí theo nguyên tắc một chiều và phân khu chức năng riêng biệt; có nguồn điện, nước sạch, hệ thống thoát nước.

2. Có trang thiết bị, dụng cụ phục vụ tiếp nhận, phân loại, sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm; có quy trình đóng gói; có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại.

3. Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ các thông tin liên quan đến nguồn gốc sản phẩm cây trồng, quá trình thực hiện đóng gói, xuất khẩu hoặc tiêu thụ sản phẩm; hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ theo dõi vệ sinh cơ sở đóng gói, hồ sơ về nhân sự, tập huấn nội bộ, hồ sơ sử dụng hóa chất.

4. Đối với các cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu ngoài việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói được thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng

a) Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh của vùng trồng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói

a) Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh của cơ sở đóng gói theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự thực hiện thủ tục cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn được giao) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan chuyên môn được giao trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì trả lại cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được giao tổ chức thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế và lập Biên bản kiểm tra vùng trồng theo Phụ lục V hoặc Biên bản kiểm tra cơ sở đóng gói theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, cơ quan chuyên môn được giao ban hành Quyết định cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế không đạt yêu cầu, cơ quan chuyên môn được giao phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân để thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp và báo cáo kết quả khắc phục.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khắc phục đạt yêu cầu, cơ quan chuyên môn được giao thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, cơ quan chuyên môn được giao căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và cấp lại Quyết định theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 9. Quy tắc đặt mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Một vùng trồng được định danh bằng một mã số duy nhất:

Mã tỉnh - PUC - Cây trồng - YYYYYY.

2. Một cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng được định danh bằng một mã số duy nhất:

Mã tỉnh - PHC - Cây trồng - YYYYYY.

Trong đó:

PUC là ký hiệu của vùng trồng.

PHC là ký hiệu của cơ sở đóng gói.

Cây trồng là mã định danh đối với từng loại cây trồng được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mã tỉnh sử dụng mã số các đơn vị hành chính theo quy định của Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và các văn bản cập nhật, bổ sung mã số của các đơn vị hành chính mới.

YYYYY là số thứ tự vùng trồng/cơ sở đóng gói được cấp mã số, ví dụ: 00001, 00002...

3. Vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói được nước nhập khẩu phê duyệt thì mã số được gắn thêm 3 ký tự theo định dạng quy định tại Bảng mã ISO 3166 tương ứng với từng thị trường nhập khẩu.

Điều 10. Kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phải thực hiện tự giám sát tối thiểu 01 lần/năm đối với cơ sở đóng gói, trước mỗi vụ thu hoạch đối với vùng trồng và lưu hồ sơ giám sát.

2. Cơ quan chuyên môn được giao tổ chức kiểm tra về yêu cầu kỹ thuật đối với các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo yêu cầu quản lý. Biên bản kiểm tra vùng trồng theo Phụ lục V, Biên bản kiểm tra cơ sở đóng gói theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

Đối với trường hợp vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói được cấp mã số không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật tại Điều 6 hoặc Điều 7 Nghị định này thì cơ quan chuyên môn được giao thông báo bằng văn bản về việc tạm dừng sử dụng mã số và yêu cầu thực hiện các biện pháp khắc phục. Trường hợp vùng trồng và cơ sở đóng gói được cấp mã số không thực hiện khắc phục hoặc khắc phục không đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật sẽ bị thu hồi mã số.

Điều 11. Tạm dừng sử dụng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói bị tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Không duy trì được một trong các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Nghị định này;

b) Không phối hợp với cơ quan chuyên môn được giao khi có yêu cầu hoặc không thực hiện tự giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

c) Có vi phạm về kiểm dịch thực vật hoặc an toàn thực phẩm theo thông báo của cơ quan chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, trong đó ghi rõ thời gian tạm dừng.

2. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm, cơ quan chuyên môn được giao phải có Thông báo tạm dừng hoạt động của mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc tạm dừng sử dụng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu được áp dụng đối với thị trường cụ thể và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực sử dụng mã số đối với các thị trường khác.

3. Điều tra nguyên nhân, biện pháp khắc phục

a) Tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói bị tạm dừng theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải tiến hành điều tra xác định nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, gửi báo cáo về cơ quan chuyên môn được giao trong thời hạn tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo tạm dừng;

b) Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục, cơ quan chuyên môn được giao đánh giá kết quả khắc phục của mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói. Cơ quan chuyên môn được giao phải ban hành Quyết định thu hồi đối với các mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói đã cấp theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo phục hồi hoạt động của mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Thu hồi mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng hóa chất cấm, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (trừ trường hợp thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Giấy phép khảo nghiệm);

b) Sử dụng giấy tờ, tài liệu giả trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói;

c) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói;

d) Vùng trồng, cơ sở đóng gói đã chấm dứt hoạt động sản xuất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển đổi cây trồng không đúng với đăng ký ban đầu;

đ) Không có báo cáo khắc phục sau 60 ngày kể từ ngày cơ quan chuyên môn được giao ban hành thông báo tạm dừng sử dụng mã số theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này hoặc báo cáo khắc phục không đạt yêu cầu kỹ thuật.

2. Cơ quan chuyên môn được giao ban hành Quyết định thu hồi đối với các mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói đã cấp theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói bị thu hồi theo từng thị trường nhập khẩu, cơ quan chuyên môn được giao chỉ xem xét tiếp nhận hồ sơ cấp lại mã số đối với thị trường đã bị thu hồi sau thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ban hành Quyết định thu hồi đối với thị trường đó.

4. Việc thu hồi mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu theo từng thị trường cụ thể và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực sử dụng mã số đối với các thị trường khác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn thực hiện việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cấp, quản lý mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói của các địa phương hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Cập nhật và thông báo cho cơ quan chuyên môn được giao về các quy định về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm.

4. Thông báo cho cơ quan chuyên môn được giao các vi phạm về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo thông tin của nước nhập khẩu, vi phạm khi thực hiện kiểm dịch thực vật hoặc vi phạm an toàn thực phẩm.

5. Tiếp nhận, tổng hợp các mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói từ các cơ quan chuyên môn được giao để gửi cho nước nhập khẩu.

6. Thiết lập, công khai cơ sở dữ liệu về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phân công cơ quan chuyên môn được giao chịu trách nhiệm toàn diện trong việc triển khai thực hiện cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, đồng thời huy động sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp.

2. Ban hành kế hoạch, triển khai tổ chức thực hiện cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn.

3. Bố trí nguồn lực (bao gồm cả kinh phí, nhân lực) bảo đảm cho việc thực hiện cấp, giám sát và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn.

4. Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ và đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu và có chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất tập trung và cơ sở đóng gói phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương.

5. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn được giao phối hợp với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trung ương tổ chức kiểm tra các vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số theo chương trình của nước nhập khẩu và yêu cầu quản lý.

6. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn được giao tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thiết lập, duy trì và sử dụng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có mã số vùng trồng

1. Duy trì các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện tự giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Phối hợp với cơ quan chuyên môn được giao thực hiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này.

4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người trực tiếp sản xuất trong vùng trồng về quy trình sản xuất, quy trình quản lý sinh vật gây hại.

5. Thông báo cho cơ quan chuyên môn được giao trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu, chuyển đổi cây trồng hoặc không còn nhu cầu sử dụng mã số.

6. Lưu trữ các hồ sơ liên quan đến vùng trồng.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có mã số cơ sở đóng gói

1. Duy trì các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tự giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Phối hợp với cơ quan chuyên môn được giao thực hiện kiểm tra theo yêu cầu tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

4. Chỉ được phép đóng gói sản phẩm cây trồng có nguồn gốc từ các vùng trồng được cấp mã số đối với trường hợp xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

5. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người lao động các quy định về kiểm dịch thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm và quy trình đóng gói.

6. Thông báo cho cơ quan chuyên môn được giao trong trường hợp tạm dừng hoạt động, giải thể, thay đổi quy mô, thay đổi chủ sở hữu, chuyển đổi mục đích sử dụng khác với đăng ký ban đầu hoặc không còn nhu cầu sử dụng mã số.

7. Lưu trữ các hồ sơ liên quan đến cơ sở đóng gói.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu cây mang theo bầu đất

1. Cung cấp thông tin về khu cách ly kiểm dịch thực vật khi đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

2. Phối hợp với cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu thực hiện theo dõi sau nhập khẩu đối với lô cây mang theo bầu đất tại khu cách ly kiểm dịch thực vật, chịu trách nhiệm quản lý lô cây, theo dõi và áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm phát hiện, ngăn chặn sinh vật gây hại đi theo lô cây phát tán ra ngoài. Chỉ được phép đưa cây ra ngoài khu cách ly sau khi có kết luận về tình trạng không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

3. Bảo đảm việc ghi chép và lưu giữ hồ sơ về quá trình theo dõi, kiểm tra, phát hiện, xử lý sinh vật gây hại và kết thúc theo dõi sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu đối với cây mang theo bầu đất.

4. Chi trả các chi phí liên quan trong quá trình nhập khẩu, theo dõi sau nhập khẩu theo thực chi hợp lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã được cấp được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp bị tạm dừng hoặc thu hồi. Tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên môn được giao giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành việc chuyển đổi sang mã số mới theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép đó cho đến khi hết thời hạn, không phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà